TRUYỆN TRANH SONG NGỮ VIỆT ANH

WALT DISNEY'S

Donald và bạn hữu

Tập 42

© Disney Enterprises, Inc.,
The Saigon Times hợp tác xuất bản
với Nhà Xuất bản Trẻ
Theo hợp đồng li-xăng của Walt Disney
dành cho Saigon Times

Chiến dịch "Đại tham ăn"

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
THE SAIGON TIMES

VỊT DONALD

Ở nơi tận cùng đáy biển

Người dịch : PHAN VIỆT DŨNG

H 8365

1. Cuộc sống dành cho một thuyền trưởng tàu chở hàng dường như nhàn hạ và đơn điệu...

3. TÚÚT! TÚÚT!

2. Tháo dây neo thuyền, chuẩn bị lên đường! Chúng ta sẽ đi Cape Town!

4. Đúng vậy, nếu như không có hành khách nào trên tàu cả...

5. Ông vui lòng làm cho biển lặn sóng một chút được không, thưa thuyền trưởng? Con Suzy bé bỏng của tôi không chịu được sóng!

6. Xin chờ chút, thưa bà!

7. Biển cả làm điều nó thích, thưa bà, nhưng chúng tôi có võng đặc biệt dành cho chó!

8. Cảm ơn, ông thuyền trưởng! Suzy đang khá hơn rồi!

9. Rất hân hạnh, thưa bà! Tất cả vì hành khách!

10. Thuyền trưởng!

11. Chúng ta đang đi đó chứ, phải không? Vào lúc 2 giờ tôi phải đọc diễn văn tại Hiệp hội Chuyên viên nghiên cứu mắt ở Cape Town đấy!

12. Xin cứ bình tĩnh, thưa giáo sư Specs! Xin ông hãy nhìn về phía trước mặt!

13. Đó là ngọn hải đăng tại Cape Town!

14. Thật hả? Tôi nghĩ có lẽ tôi cần cặp kính nặng hơn!

15. Xin tạm biệt, thuyền trưởng! Thật hài lòng khi đi với ông và thủy thủ đoàn của ông!

16. Hẹn gặp lại, ông thuyền trưởng!

1. Life for the captain of a freighter can seem leisurely and a little monotonous —
2. Cast off, get under way! We're setting the course for Cape Town!
3. TUUT! TUUT!
4. That is, if there weren't any passengers on board —
5. Could you please make the sea a little calmer, captain? My little Suzy can't cope with this
6. One moment, madam!
7. The sea does what it pleases, madam, but we've special hammocks for dogs!
8. Thank you, captain! Suzy is feeling better already!
9. My pleasure, madam! Everything for the passengers!
10. Captain!
11. We're under way, aren't we? At two o'clock I have to give a speech at the Association of Optometrists in Cape Town!
12. Take it easy, professor Specs! Look ahead of you!
13. That's the light house in Cape Town!
14. Really? I think I may need stronger glasses!
15. Goodbye, captain! It has been a pleasure travelling with you and your crew!
16. See you later, captain!

17. Các hành khách của chúng ta rất vừa ý, mấy nhóc! Có ai đăng ký vé trên chuyến về không?

18. Chưa có, thưa thuyền trưởng!

19. Vậy thì đó sẽ là một chuyến đi yên tĩnh! Dỡ hàng xuống đi, Huey!

20. Chớ vội vui mừng, Donald à! Vào lúc đó, trên đường phố chính của Cape Town...

21. Bắt tên trộm lại! Nó ăn cắp máy tính tiền của Nhà hát Hoàng gia!

22

BỌ CHÉT XIẾC

23. BẮT TÊN TRỘM LẠI!

24. Ra bến tàu, tài xế! Nhanh hết mức nghe!

25. Người ta lúc nào cũng vội vã như thế đó! Chẳng có ai muốn lái xe chậm cả!

TAXI

26. Nhân tiện xin hỏi ông chuyện gì ồn ào dữ vậy?

27. Ồ, có gì đâu! Mấy bà đi mua sắm đó mà!

28. Giờ mình phải leo lên một chiếc tàu mà đừng bị ai thấy mới được!

29. Năm phút sau...

30. Giấy tờ chúng ta đều hợp lệ! Chúng ta có thể rời bến được rồi!

31. Rõ, rõ...

32. ...thưa thuyền trưởng!

33. Tháo dây neo thuyền!

17. Our passengers were satisfied, kids! Has anyone booked passage on the return trip?
18. Not yet, captain!
19. It'll be a quiet trip, then! Get the box down, Huey!
20. Don't rejoice too early, Donald! At the same time in Cape Town's high street —
21. Stop thief! He's stolen the cash register from the Royal Theatre!
22. FLEA CIRCU
23. STOP THIEF!
24. To the harbour, driver! As quickly as you can!
25. People are always in such a hurry! Nobody ever wants to drive slowly!
26. By the way, what's all the shouting?
27. Oh, nothing! Just some ladies out shopping!
28. Now I've got to get on board a ship unnoticed!
29. Five minutes later —
30. Our papers are in order! We can leave!
31. Aye, aye...
32. ...captain!
33. Cast off!

34. Kéo cờ lên!

35. Kiểm tra các thiết bị cứu hộ xem sao!

36. PHAO CẤP CỨU

37. CỨU TÔI VỚI!

38. Hiện giờ chúng ta đang ở ngoài khơi phải không?

39. **Chú Donald ơi!** Chúng ta có một tên đi lậu vé!

40. Đừng, chờ chút, tôi có thể giải thích mà!

41. Chuyện gì đó hả?

42. Chỉ một chút hiểu lầm nhỏ thôi mà! Tui hổng có thì giờ mua vé! Giờ tui làm điều đó được không?

43. Ông xem nè, tui có nhiều tiền lắm!

44. Thực ra, không được phép vậy đâu, nhưng không sao! Vui lòng trả năm đồng!

45. Đây này! Giữ tiền lẻ đi và tui thực lòng cảm ơn ông!

46. **Suyt!** Chú Donald này! Bộ chú hổng thấy nghi ngờ chút nào về chuyện ông đó lén trốn trên tàu sao?

47. Lại còn chuyện ổng dùng cái máy tính tiền làm cái ví tiền nữa chứ?

48. Hả? Cái gì?

34. Hoist the flags!
35. Inspection of the life-saving equipment!
36. LIFE BELTS
37. HELP!
38. Are we on the open sea now?
39. UNCA DONALD! We have a stow-away!
40. No wait, I can explain!
41. What's all this about?
42. A slight misunderstanding! I didn't have time to buy myself a ticket! Can I do that now?
43. As you see, I've plenty of money!
44. It's not allowed, acutally, but all right! Five pounds, please!
45. Here you are! Keep the change and I do beg your pardon!
46. Pssst! Unca Donald! Don't you find it slightly suspicious that he hid himself?
47. And that he uses a cash register as a wallet?
48. Ehh? What?

49. Tụi bay lại chơi trò thám tử hả? Hê! Hê!
50. Không, chú chả nghĩ vậy!
51. Theo chú nghĩ, ổng có thể khiêng theo cả cái két sắt đựng tiền! Đừng làm phiền chú nữa, chúng ta sắp đến chỗ xoáy nước rồi!
52. Đừng nói...
53.
...tụi cháu đã không...
54.
...cảnh giác chú trước nghe!
55. Chúng ta sắp tới Duckburg chứ hả? Tối nay tui sẽ biểu diễn ở đó màn xiếc bọ chét!
56. Còn hai mươi hải lý nữa! Khoảng chừng bốn giờ nữa!
57.
BỌ CHÉT XIẾC
58. Nhưng ông sẽ không cảm thấy buồn chán đâu! Chúng ta sắp đến một xoáy nước!
59. **Cái gì!** Một xoáy nước hả?
60. Hy vọng chú em hổng định nói đến cái xoáy nước khổng lồ đó chứ?
61. Ây, chính là nó!
62. Cái lớn nhất thế giới hả? Cái xoáy đã nuốt chửng hàng trăm chiếc tàu đó hả?
Cứ nhìn thử...
63.
...qua...
64.
65.
...lan can tàu kìa!
66. Nhưng chuyện này khủng khiếp quá! Sao ta không đi vòng?
67.
ÀM ÀM!
68. Bởi vì chú Donald là hoa tiêu trưởng giỏi nhất thế giới!
69. **Chúng ta đang đâm đầu thẳng vào nó kìa! Cứu!**

49. Are you playing detectives again? Heh! Heh!
50. No, I don't think so!
51. As far as I am concerned he can carry a whole safe! Don't disturb me, we're at the whirlpool soon!
52. Don't say...
53. ...we didn't...
54. ...warn you!
55. Are we in Duckburg soon? I am performing there tonight with my flea circus!
56. There're twenty nautical miles left! About four hours!
57. FLEA CIRCUS
58. But you don't have to feel bored! We'll soon arrive at a whirlpool!
59. What! A whirlpool?
60. Hopefully you don't mean the big whirlpool?
61. Well, that's it!
62. The biggest in the world? The one that has swallowed hundreds of ships?
63. Just have a look...
64. ...over...
65. ...the rails!
66. But this is terrible! Why don't we make a detour?
67. RUMBLE!
68. Because Unca Donald is the best skipper in the world!
69. We are heading straight for it! Help!

70. Tại sao tui lại leo lên chiếc tàu này nhỉ! Vậy là hết đời rồi!

72. ẦM ẦM!

71. Đi theo cái này!

73. Con tàu được dòng nước mang đi...

74. CỨU! Chúng tôi đang chìm!

75. Và chính ngay chỗ này tôi quay tàu thật mạnh qua bên phải...

76. ...và rồi xoáy nước quăng chúng ta ra phía trước khoảng nửa hải lý!

77. Phù! Thật không thể tin nổi!

78. Ông chú của các em quả là một thiên tài!

79. Hê, hê! Hoàn toàn đúng như vậy!

80. Đàn harmonica hả? Có mục đích gì vậy? Bộ ông tính không lái tàu nữa à?

81. Đâu phải vậy, giờ là lúc vui đùa với Isabella!

82. Isabella? Nó là cái gì?

83. Đó là Isabella kia kìa!

70. Why did I have to catch this boat! This is the end!
71. Follow on this one!
72. ROAR!
73. The ship is carried by the current...
74. HELP! We're sinking!

75. And here exactly I turn sharply to starboard...
76. ...and the whirlpool slings us half a mile ahead!
77. Phew! Incredible!
78. Your Unca really is a genius!
79. Heh, heh! It is quite true!

80. A harmonica? What's the the idea? Aren't you going to steer?
81. No, now we've time for some fun with Isabella!
82. Isabella? What's that?
83. That's Isabella!

84. Nhưng... nó là một con cá voi!

85. Một con cá voi biết khiêu vũ!

86. Đó...

87. ...là...

88. ...Isabella!

89. Một con cá voi biết khiêu vũ! Trước giờ mình chưa từng thấy điều đó! Thật là kỳ diệu!

90. Lâu nay mình quá nhút nhát! Một con cá voi thì đương nhiên hơn hẳn mấy con bọ chét ngu xuẩn chẳng ai thèm coi rồi!

91. Mọi người sẽ đến xem một con cá voi! Nếu như mình có nó thì mình đâu phải cướp nhà hát để kiếm tiền!

92. Đúng, ý mình đã quyết!

93. Và những con vật biết bò bé nhỏ này có thể bắt đầu xin trợ cấp thất nghiệp rồi!

94. BỌ CHÉT XIẾC

95. Ông thuyền trưởng! Ta sẽ cho ông một trăm đô-la nếu ông giúp ta bắt con cá voi đó!

96. CÁI GÌ?

97. Bắt Isabella hả? **Ngươi dám nói vậy sao? Hãy bước qua xác chết của ta đi!**

98. Isabella...

99. ...là bạn...

100. ...của chúng tôi!

84. But... it's a WHALE!
85. A dancing whale!
86. That...
87. ...is...
88. ...Isabella!
89. A dancing whale! I've never seen that before! It's sensational!
90. I've been too modest! A whale is much better than the stupid fleas which nobody wants to watch!
91. Everyone will come to see a whale! If I had that I wouldn't have to rob theatres to earn money!
92. Yes, my mind is made up!
93. And these little creeping things can go on the dole!
94. FLEA CIRCUS
95. Captain! I'll give you a hundred dollars if you'll help me catch that whale!
96. WHAT!
97. Catch Isabella? How dare you? Over my dead body!
98. Isabella...
99. ...is our...
100. ...friend!

101. Bạn hả? Nó giống một tảng thịt lớn quá khổ thì có! Nó sẽ làm giàu cho ta! Đưa cái đàn harmonica đây!
102. Ê!
103. Fu...u...!
104. Hãy tránh xa khỏi chú Donald! Đồ vô lại!
105. Và cả Isabella nữa!
106. Gừừ! Tụi bay chưa thắng đâu!
107. Chưa hả?
108. Chơi bọn nó đi, lũ nhóc!
109. OÁI!
110. Cứu tôi!
111. Cho bay nếm mùi cắn nhé!
112. Loại bọ chét đã được huấn luyện!
113. Gặp lại sau nhé! Giờ thì các vai trò đã được đảo ngược rồi! Hê, hê!
114. CỐP!
115. Khi nó tỉnh lại ta sẽ ép buộc nó bắt cho ta con cá voi kia!
116. Ngươi đang quên một điều!
117. Đó là điều gì?
118. Là chúng ta đang trôi giạt về phía xoáy nước! Và chỉ có chú Donald mới có thể điềukhiển con tàu được!
119. ẦM! ẦM!

101. Friend? An overgrown piece of meat is more like it! Which is going to make me rich! Give me the harmonica!
102. Hey!
103. FUIII!
104. Stay away from Unca Donald? You scoundrel!
105. And Isabella!
106. Grr! You haven't won yet!
107. Oh no?
108. Get them kids?
109. WAAK!
110. Help!
111. Just take a bite!
112. Trained fleas!
113. That's it! Now the roles have been reversed! Heh, heh!
114. CLONK!
115. When he comes round I'm going to force him to help me catch the whale!
116. You're forgetting one thing!
117. What might that be?
118. That we're drifting towards the whirlpool! And only Unca Donald can steer the ship!
119. RUMBLE!

120. **Quỷ quái thật!** Tụi nó nói đúng!

121. Tỉnh dậy đi, chú! Chú phải cứu chúng ta!

122. Ta dứt khoát sẽ tự cứu lấy mình!

123. Gặp lại sau nhé, lũ chim báo điềm xấu kia!

124. Chúc tụi bay một chuyến đi tốt đẹp xuống đáy biển! Hề, hề!

125. **Cứu!** Chúng ta tàn đời rồi!

126. Đó là chiếc bè cấp cứu duy nhất!

127. Nào! Chúng ta vẫn còn có phao cấp cứu mà!

128. **Trống rỗng!** Chúng biến mất rồi!

129. Tên bất lương kia đã làm điều đó!

130. Hắn đã ném chúng qua mạn tàu để lấy chỗ núp trong tủ!

131. Không chừng chúng ta có thể đánh thức chú Donald kịp thời!

132. May ra chú ấy có thể tìm cách cứu được chúng ta!

134. ÀÀO!

133. May ra, may ra...

135. May ra chuyện kỳ diệu sẽ xảy ra!

120. Blast! They're right!
121. Wake up, Unca! You've got to save us!
122. I'm definitely going to save myself!
123. See you later, you birds of ill omen!
124. Have a nice trip to the bottom!
Heh, heh!
125. Help! We are doomed!
126. That was the only life boat!
127. Come on! We still have the life belts!
128. Empty! They're gone!
129. That rascal did that!
130. He threw them overboard to get room in the cupboard!
131. Perhaps we can wake up Unca Donald in time!
132. Maybe he can save us anyway!
133. Maybe, maybe...
134. SPLASH!
135. Maybe pigs will fly!

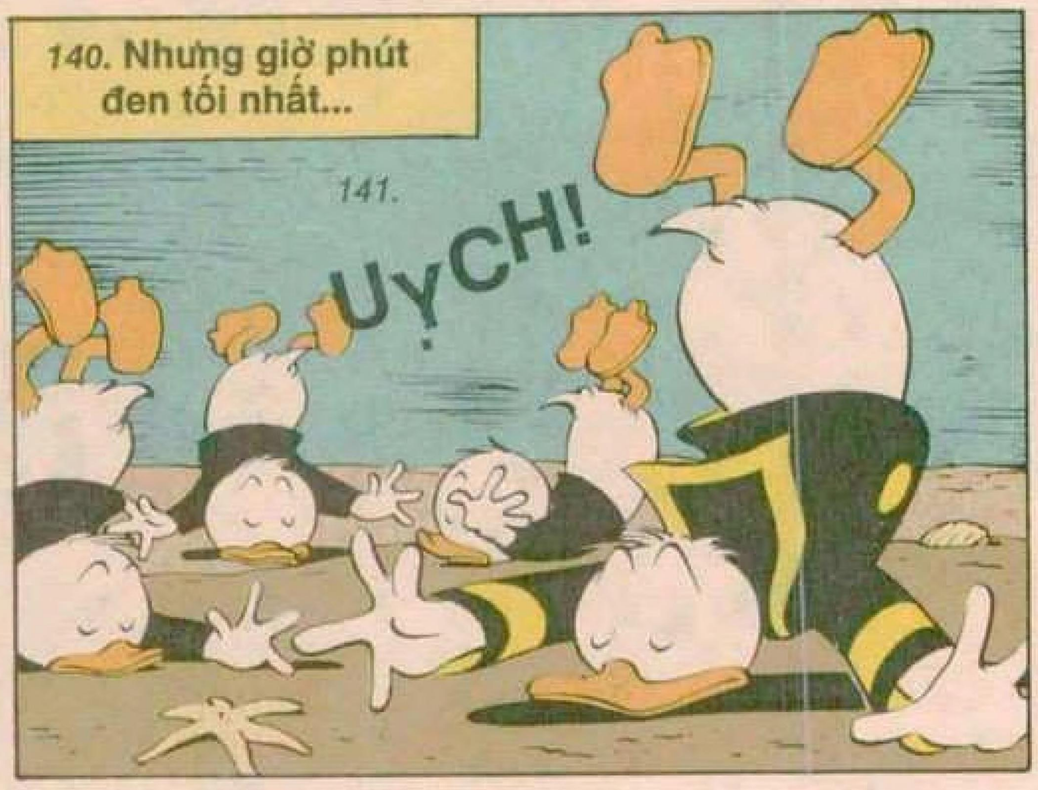

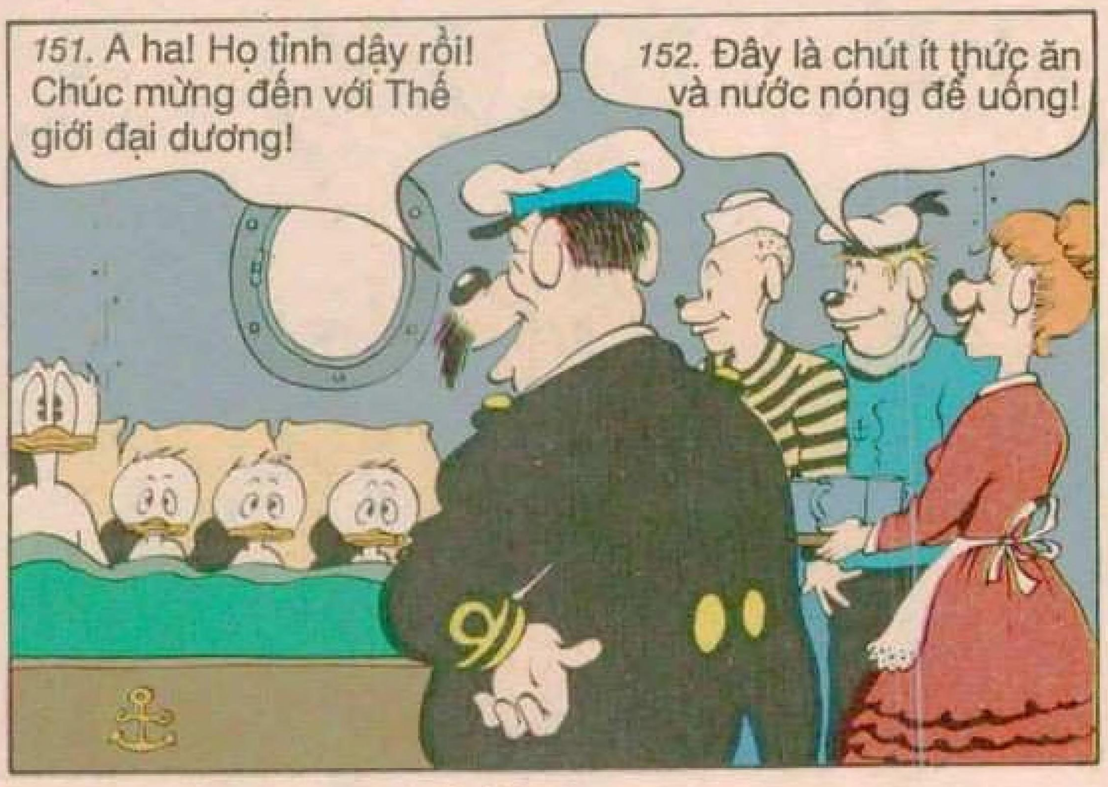

136. Goodbye, brothers! This is the end! But Unca Donald won't feel a thing!
137. SWOOSH!
138. Ha! Ha! Those stupid ducks! I'm glad it isn't me!
139. HELP!
140. But the darkest hour...
141. SMASH!
142. ...is nearest the dawn —
143. Hurry up, chaps! Before the whirlpool closes again!
144. We're going to make it, chaps!
145. That was a narrow escape!
146. Hours later —
147. W-what time is it?
148. W-where...
149. ...are...
150. ...we?
151. Aha! They're awake! Welcome to Seaworld!
152. Here's some food and something hot to drink!

153. **Thế giới đại dương!** Có phải đó là chuyện đùa không?

154. Không hề! Thế giới đại dương gồm có 208 cư dân và nằm sâu 70 mét dưới bề mặt biển cả!

155. **Cái gì!** Dưới biển hả?

156. Cứ nhìn ra bên ngoài xem, nếu các bạn không tin tôi!

157. **CÁ!**

158. Đúng thế! Chúng ta đang ở dưới đáy biển!

159. Mọi người ở đây đều đã bị xoáy nước nuốt chửng! Nhưng chúng tôi đã cứu họ như đã cứu các bạn!

160. Xoáy nước không phải lúc nào cũng sâu ngang nhau! Khi nó rút xuống hoặc dâng lên, thì dòng nước mạnh đến nỗi đáy biển khô queo!

161. Chúng tôi đã kịp đưa các anh vào trong cửa trước khi nước dâng lên lại! Chiếc tàu này hoàn toàn ngăn kín nước!

163. **CÓC! CÓC!**

162. Có thể vậy sao?

164. Trong vài phút nữa sẽ có nước dâng lên! Và lúc đó xoáy nước sẽ mạnh hơn nhiều! Chúng ta có thể đi ra ngoài vào lúc đó!

165. Đi ra ngoài sao?

153. Seaworld! Is that some sort of a joke?
154. Not at all! Seaworld has 208 inhabitants and is 70 meters below the surface of the sea!
155. What! Under the sea?
156. Just have a look outside, if you don't believe me!
157. FISH!
158. It's true! We're at the bottom of the sea!
159. Everyone here has been taken by the whirlpool! But we saved them like we saved you!
160. The whirlpool is not always equally deep! When it's ebb or flow the current is so strong that the bottom is dry!
161. We took you indoors before the water rose again! This boat is completely water tight!
162. Is that possible?
163. KNOCK! KNOCK!
164. In a few minutes there's a flow! And then the whirlpool is much stronger! We can then go out!
165. Go out?

166. Thế rồi...

167. Thật khoan khoái với một chút không khí biển trong lành!

168. Anh có thấy cái cạnh của xoáy nước ở trên kia không? Nó cao 70 mét lận đó!

169. Trời đất!

170. Tên tôi là Toby! Nào, tôi sẽ đưa các anh đi xem các nơi! Đây là chiếc tàu đầu tiên đã đáp xuống nơi này! Chắc là vào khoảng năm 1661!

171. Thú vị thật!

172. Quả là...

173. ...một

174. nơi...

...tuyệt diệu!

175. Chúng cháu muốn...

176. ...ở đây...

177. ...mãi mãi!

178. Kia là tàu gì vậy, anh Toby?

179. Đó là trường học của chúng tôi! Có 25 trẻ con của thủy thủ ở đó! Kể từ ngày mai là 28 đứa!

180. CÁI GÌ? TRƯỜNG HỌC HẢ?

181. TRƯỜNG HỌC

182. Dĩ nhiên! Ở đây chúng tôi có đủ mọi thứ chúng tôi cần! Bác sĩ, thợ rèn, dược sĩ, thợ mộc...

183. Và giáo viên nữa!

184. Vậy thì sao hả?

185. Nhưng chúng tôi không có thuế, không có tai nạn xe cộ và không có chiến tranh! Đó là lý do tại sao tất cả chúng tôi ở lại đây!

186. Hừừm...

187. Không khí trong lành và không thuế má gì cả! Tuyệt!

188. Nhưng vài giờ sau đó...

189. Nào! Không lâu nữa thì nước dâng lên! Chúng ta phải về lại bên trong cửa thôi!

166. And so —
167. Nice with a bit of fresh sea air!
168. Can you see the edge of the whirlpool up there? It's seventy meters high!
169. Geee!
170. My name is Toby! Come on, I'll show you round! This is the first ship which landed here! It must have been around 1661!
171. Interesting!
172. What...
173. ...a...
174. ...place!
175. We'd like to...
176. ...stay here...
177. ...for ever!
178. What kind of ship is that, Toby?
179. That's our school! There are twenty-five sailor's children there! Twenty-eight from tomorrow!
180. WHAT? A SCHOOL?
181. SCHOOL
182. Sure! We have all we need here! Doctor, blacksmith, chemist, carpenter —
183. And a teacher!
184. What about it?
185. But we have no taxes, no car accidents and no wars! That's why we all stay here!
186. Hmmm...
187. Fresh air and no taxes! Super!
188. But a few hours later —
189. Come on! There's no longer flow! We have to go back indoors!

190. Tất cả mọi người ở bên trong chưa? Chúng ta sẽ mở tiệc mừng những người mới đến!

191. HOAN HÔ CÁC CHÚ VỊT!

192. Những công dân mới của chúng ta!

193. Suyt! Suyt!

194. Tụi bay ngồi đó lầm bầm cái gì vậy hả? Buổi tiệc này là để chúc mừng chúng ta đó!

195. Tụi cháu muốn...

196. ...đi về...

197. ...nhà!

198. Tại sao hả? Toby nói đúng, mấy cháu biết mà! Nơi này quả là tuyệt! Và mọi thứ chúng ta có ở nhà thì ở đây chúng ta cũng có mà!

199. Nhưng mấy chiếc xe đạp ba bánh của tụi cháu... lại ở... Duckburg!

200. Xe đạp ba bánh hả? Rồi sao nữa? Rồi mình cũng đành phải nói rằng nhà mình cũng ở đó!

201. Nhưng đúng vậy mà!

202. Đúng! Nhà mình... và xe mình... và Daisy nữa!

203. Và bà nội nữa!

204. Và ti-vi nữa!

205. Đội hướng đạo sinh Chuột chũi nữa!

206. Nhà của mình... với tất cả đồ đạc xinh đẹp! Ai sẽ lấy mọi thứ của mình nếu mình ở lại đây?

207. Bà con gần nhất của chú chứ ai, cháu nghĩ thế!

208. Bác Scrooge và người anh họ Gladstone chứ ai!

209. CÁI GÌ? Gladstone hả!?

190. Is everyone indoors? We'll then have a party for the new arrivals!
191. LONG LIVE THE DUCKS!
192. Our new fellow citizens!
193. Pssst! Pssst!
194. What are you sitting there grumbling about! This party is in our honour!
195. We want...
196. ...to go...
197. ...home!
198. Why? Toby is right, you know! This place is great! And everything we have at home we also have here!
199. But our tricycles... are in... Duckburg!
200. Tricycles! And so what? Then I might as well say that my house is there!
201. But it is!
202. Yes! My house... and my car... and Daisy!
203. And Grandma!
204. And the telly!
205. The Woodchucks!
206. My house... with all that fine furniture! Who'll get all my things if I stay here?
207. Your nearest family, I guess!
208. Unca Scrooge and Cousin Gladstone!
209. WHAT? Gladstone!?

210. Anh có nghe không? Ông bác keo kiệt giàu có của tôi và cái thằng công tử bột đáng ghét Gladstone kia sẽ lấy tất cả đồ đạc của tôi!

211. Chỉ có một điều duy nhất phải làm... Hãy về nhà!

212. **Cứu!** Ngưng âm nhạc lại! Con cá voi lại ở kia kìa!

213. Đúng lúc chúng ta đang vui quá chừng!

214. Mọi người, yên lặng! Có lẽ nó chỉ bơi qua thôi!

215. Cá voi hả? Đó đúng là Isabella rồi! Nhưng nó đâu có gì nguy hiểm!

216. BUM!

217. Cứ mỗi lần chúng tôi mở tiệc thì con cá voi lại đến và phá hỏng bữa tiệc!

218. Cái đó lạ lắm sao?

219. Isabella yêu âm nhạc! Nó muốn khiêu vũ nữa! Đưa cho tôi cây đàn harmonica nào!

220. Trở lại đi, Isabella!

221. Các anh thấy đó!

222. Cha, cha! Một con cá voi khiêu vũ!

210. Did you hear that? My rich Unca of a miser and that loathsome coxcomb Gladstone will get all my things!
211. There's only one thing to do... Go home!
212. HELP! Stop the music! There's the whale again!
213. And we were having such fun!
214. Quiet, everyone! Maybe she'll just swim past!
215. Whale? That's got to be Isabella! But she isn't dangerous, though!
216. BONK!
217. Every time we're having a party, the whale is coming and spoiling it!
218. Is that so strange?
219. Isabella loves music! She wants to dance, too! Give me the harmonica!
220. Come again, Isabella!
221. There you see!
222. Gee whizz! A dancing whale!

223. Và rồi buổi tiệc tiếp tục diễn ra, cả bên trong cửa lẫn bên ngoài...

224. Nhiều giờ sau...

225. Cảm ơn anh, Donald! Anh đã cứu vãn buổi tiệc này và những buổi tiệc trong tương lai cho chúng tôi!

226. Làm sao chúng tôi có thể cảm ơn các bạn đây?

227. Như tôi đã nói, Thế giới đại dương đẹp thật, nhưng chúng tôi thích về lại nhà ở Duckburg kìa!

228. Và về với xe đạp ba bánh của tụi cháu nữa!

229. Mực nước đã xuống lại rồi! Nào, tôi sẽ chỉ cho các bạn cách các bạn có thể trở về nhà!

230. Thật vậy sao?

232. Vậy thì làm sao chúng tôi khiến nó nổi lên lại được?

231. Đây là tàu của các bạn! Chúng tôi đã bít kín nó không cho nước vào được và gắn chặt nó bằng ốc vít vào đáy lòng biển!

233. Nó được gắn chặt bằng bốn con ốc vít ở chỗ này, bên trong khoang chứa hàng hóa!

234. Vậy hả?

235. Khi mực nước dâng lên lại, các bạn phải cố ở trong tàu, mở các ốc vít và chiếc tàu sẽ tự động nâng lên!

236. Việc này khá mạo hiểm, nhưng đó là cách duy nhất!

237. Úi chà!

238. Các bạn của chúng ta chào tạm biệt...

239. Tạm biệt nhé, Donald! Thỉnh thoảng nhớ nghĩ đến chúng tôi nhé!

240. Đương nhiên, Toby à!

223. And then the party continues, both indoors and outside —
224. Hours later —
225. Thank you, Donald! You've saved this and future parties for us!
226. How can we possibly thank you?
227. Like I said, Seaworld is nice, but we'd like to go home to Duckburg!
228. And to our tricycles!

229. The water level has dropped again! Come, I'll show you how you can get home!
230. Really?
231. Here's your ship! We've made it water tight and bolted it to the sea bed!
232. How do we get it back up, then?
233. It's attached with four bolts here in the cargo hold!
234. Yes?

235. When the water level rises again, you must secure yourselves in the ship, unscrew the bolts and the ship will rise of its own accord!
236. It's risky, but it's the only way!
237. Gulp!
238. Our friends say goodbye —
239. Goodbye, Donald! Spare a thought for us now and again!
240. Sure, Toby!

241. Này, lũ nhóc, chúng ta sẽ tự nhốt mình ở trong này và mở mấy con ốc đấy!

242. Cháu hy vọng chiếc tàu đủ rắn chắc!

243. Khi mực nước dâng lên...

244. Nào, lũ nhóc! Tháo ốc vít!

245. Dùng hết sức mình nào! Hãy nghĩ đến Duckburg và xe đạp!

246. Đừng nói nữa, chỉ kéo thôi, chú Donald!

247. KEET!

248. Hoan hô! Chúng ta đang trồi lên!

249. Nhìn kìa! Họ đi rồi kìa!

250. HOAN HÔ!

251. Khởi động máy, lũ nhóc! Ta sẽ lên đài chỉ huy!

252. Rõ, rõ, thưa thuyền trưởng!

253. Đi nào!

254. Trướchết, cố bẻ lái qua mạn trái tàu!

255. VRÙM!

256. Và rồi chúng ta trực chỉ Duckburg!

241. Well, kids, we'll lock ourselves in here and unscrew the bolts!
242. I hope the ship is solid enough!
243. When the water level has risen—
244. Come on, kids! Unscrew!
245. Use all your strength! Think about Duckburg and the tricycles!
246. Don't talk, just pull, Unca Donald!
247. KRR!
248. Yippee! We're going up!
249. Look! There they go!
250. HOORAY!
251. Start the engines, kids! I'm going on the bridge!
252. Aye, aye, captain!
253. Let's go!
254. First hard aport!
255. VROOM!
256. And then we set the course for Duckburg!

257. Nhưng tại cầu tàu Duckburg...

258. Cái gì?! Đúng là lũ vịt đã biến mất trong xoáy nước kìa! Thật khó tin!

259. Chúng sẽ nói rằng mình đã ăn cắp chiếc xuồng cấp cứu hoặc giả sẽ đổ toàn bộ tai nạn lên mình!

260. Nhưng ta sẽ ra tay trước chúng nó!

261. Thế rồi...

262. Chúng là những đứa đã ăn cắp bọ chét xiếc của tui, thưa ông cảnh sát!

263. CÁI GÌ?

264. Bọ chét của mi hả? Tại sao chúng ta lại làm một điều như vậy chứ?

265. Tại vì tui là đối thủ của họ! Họ có một con cá voi biết khiêu vũ, ông biết đó!

266. Một cái gì biết khiêu vũ hả?

267. Một con cá voi biết khiêu vũ! Đó là lý do họ muốn ném tôi vào trong xoáy nước! Nhưng chính họ lại bị cuốn vào đó còn tui thì thoát được!

268. Ta hiểu, vậy là họ đã bị xoáy nước nuốt chửng đúng không?

269. Bộ mi tưởng là cảnh sát sẽ tin mấy câu chuyện như thế hả?

270. Làm sao họ có thể đứng nơi đây nếu như họ đã bị xoáy nước cuốn mất hả?

271. Ta nghĩ ta sẽ đưa mi về đồn cảnh sát!

272. Sếp khoái mấy thằng nói láo, lại mang kè kè máy tính tiền đi vớ vẩn lắm đó!

273. Kết thúc tốt đẹp, lũ nhóc! Và hãy nhớ rằng — cuộc phiêu lưu này là chỉ giữa các cháu và chú thôi nghe!

274. Giữa chúng ta và Isabella chứ!

257. *But at the Duckburg quay —*
258. *What?! That's the ducks who disappeared in the whirlpool! It's not possible!*
259. *They're going to tell that I stole the life boat or blame the entire accident on me!*
260. *But I am going to beat them to it!*
261. *And then —*
262. *They were the ones who stole my flea circus, constable!*
263. *WHAT?*
264. *Your fleas? Why would we do such a thing?*
265. *Because I'm their rival! They have a dancing whale, you see!*
266. *A dancing what?*
267. *A dancing whale! That's why they wanted to throw me into the whirlpool! But they themselves were taken and I escaped!*
268. *I see, so they were swallowed up by the whirlpool?*
269. *Do you really think the police are going to believe such tales?*
270. *How can they stand here, if they were taken by the whirlpool?*
271. *I think I'll take you down to the station!*
272. *The boss is awfully keen on liars who carry cash registers around!*
273. *That ended well, kids! And remember — this adventure is between you and me!*
274. *Between us and Isabella!*

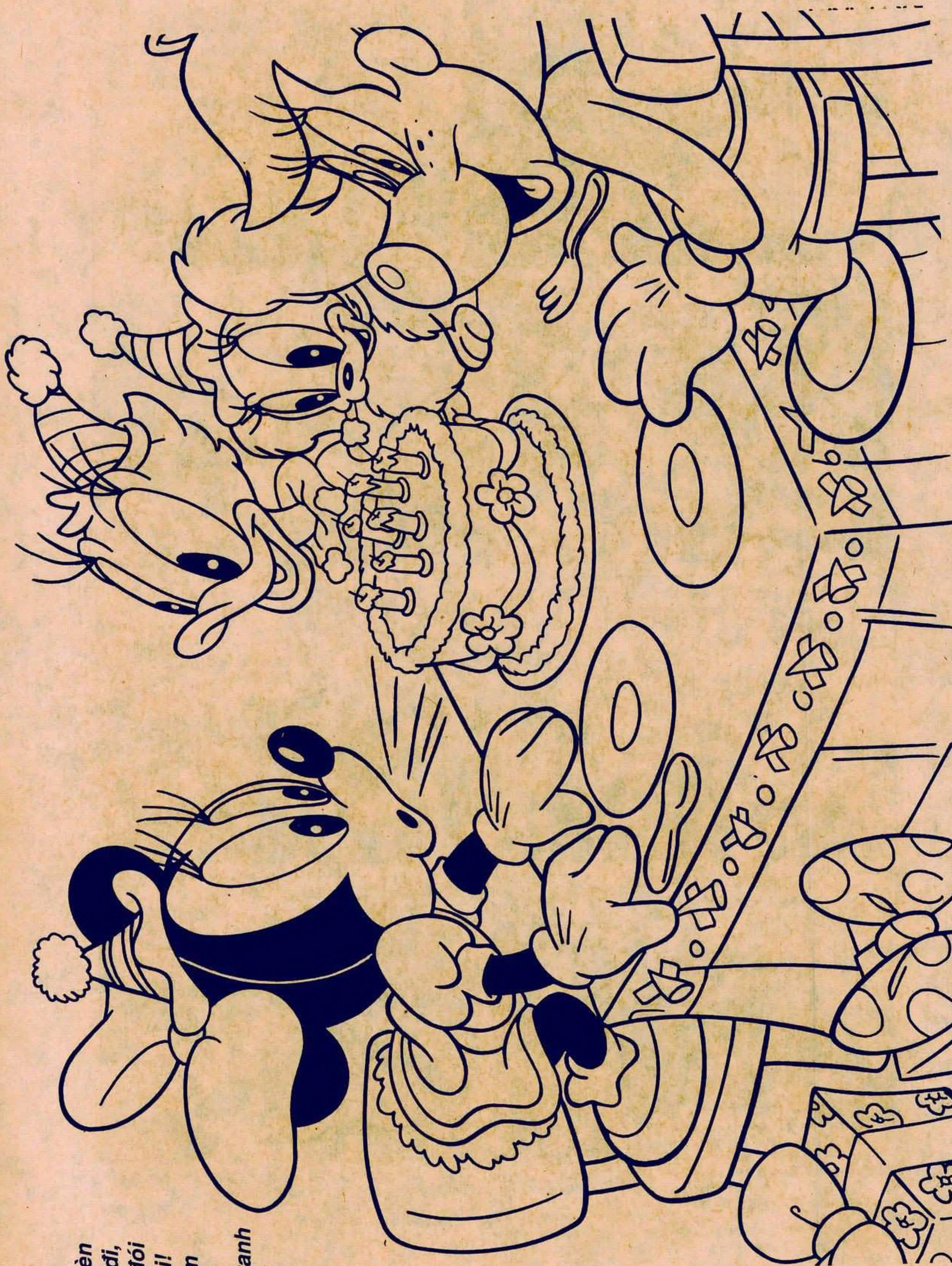

Thổi đèn cầy lẹ đi, tụi tớ đói quá rồi! Các em hãy tô màu tranh theo ý thích.

CHUỘT MICKEY

Chiến dịch "Đại tham ăn"

Người dịch : NGUYỄN TƯỜNG MINH

1. Tại một căn cứ không quân tối mật ẩn trong vùng sa mạc Arizona...

2. ...còn tấm hình này, do một máy bay trinh sát tầm cao chụp được, cho thấy hòn đảo đang được đề cập đến! Nó nằm gần lục địa Nam cực!

D95138

1. At a top secret airbase hidden away in the Arizona desert —
2. ...and this photograph, taken from a high-altitude spyplane, shows the island in question! It's situated near Antarctica!

3. Trong bức hình phóng lớn này, anh có thể thấy rõ điều làm chúng tôi lo ngại — kế bên những tòa nhà kia có thể là hai giàn phóng được trang bị hoàn chỉnh với những tên lửa!

4. Chúng tôi cần biết rõ, nhưng vậy nghĩa là phải có ai đích thân tới đó kiểm tra!

5. Thế thì có vấn đề gì đâu, thưa ông Kiểm soát! Ông chỉ việc cử một điệp viên đặc nhiệm của ông xâm nhập vào căn cứ đó!

3. In this enlargement, you can see what's worrying us — next to those buildings are what may be two launching pads, complete with rockets! *4. We need to know for sure, but that means somebody has to check it out in person!*
5. So what's the problem, Control? Can't you just send one of your special agents to infiltrate the base!

6. Việc đó đang trở nên bất khả rồi, Mickey à! Chúng tôi đã thử ba lần — và đều thất bại cả!

7. Không một máy bay hay tàu biển nào có thể đến gần hòn đảo được! Chúng tôi cho rằng tụi nó đã thiết lập một trường lực địa từ, khó có thể vượt qua được!

8. Đúng hơn là, ai mà cố làm vậy sẽ bị nổ tan tành vì sự tăng nhiệt đột ngột quá độ trên cấu trúc phân tử của mình!

6. That's turning out to be impossible, Mickey! We've already tried it three times — and failed! *7. No airplane or ship has been able to get near the island! Our theory is that they've installed a globular magnetic forcefield, which is difficult to pass through!*
8. In fact, anyone trying is likely to explode due to a sudden overheating of his molecular structure!

9. Rất có thể bọn chúng đã thuổng mất thiết bị phóng xuất từ lực của một phòng thí nghiệm bí mật của ta cách đây ít lâu! Ấy là lúc còn đang ở giai đoạn thí nghiệm...

10. ...nhưng chúng tôi ngờ rằng bọn chúng đã hoàn chỉnh thiết bị đó và lắp đặt nó trên đảo!

11. Chà! Thế ông định làm gì?

12. Ờ... định cử anh tới đó trinh sát!

13. **Cái gì?!!**

9. Most likely their forcefield generator is the one stolen from our secret laboratory some time ago! That was during the experimental phase... 10. ...but we think they've perfected it and installed it on the island! 11. Wow! So what are you going to do? 12. Oh... send you there to check it out! 13. What?!!

14. Nhưng... nhưng ông mới nói không thể nào vượt qua hàng rào từ tính đó mà!

15. Với nữa, tại sao lại là tôi chứ?

16. Vì anh là người duy nhất từng có khả năng lái chiếc máy bay đặc biệt sẽ được dùng vào điệp vụ này!

17. Lại đây để tôi giới thiệu lại với anh một người bạn cũ!

14. But...but... you just said that it's impossible to get past the magnetic barrier! 15. Besides, why me? 16. Because you are the only one who has ever been able to fly the special aircraft that will be used for the mission! 17. Come along and I'll reintroduce you to an old friend!

18. Có nhận ra nó không?

19. A ha! Đúng vậy! **Chiếc Con Dơi đây mà!**

18. Recognize her? 19. Hot dog! I'll say! It's the Bat!

20. Chúng tôi cho rằng tốc độ phi thường của Con Dơi sẽ giúp anh bay xẹt qua được trường từ lực!

21. Còn nếu ông đoán sai thì sao?

22. Thì máy bay sẽ nổ tung!

23. Ôi!

20. We think that the Bat's fantastic speed will make it possible for you to zip through the magnetic forcefield! 21. And what if you're wrong? 22. Then it'll explode! 23. >Gasp!<

24. Dù vậy, được bay một chuyến nữa với Con Dơi thì cũng thích lắm...

25. Hì hì! Tôi biết anh không cưỡng nổi cơ hội này mà!

26. Nhưng anh sẽ thực sự kinh ngạc một khi anh thấy những cải tiến của tụi tôi! Đó là chưa nói tới những "bửu bối" mà các kỹ thuật viện của tôi đã chế tạo riêng cho anh đấy!

24. Still, it'd be really nice to take her for a spin again... 25. >Chuckle!< I knew you couldn't resist the chance!
26. But you'll really be straining at the bit when you see the improvements we've made! Not to mention the gadgets my technicians have cooked up for you!

27. Chẳng mấy chốc...

28. Chúc may mắn nhé, Mickey! Chúng tôi trông cậy vào anh đó!

29. Tôi sẽ cố hết sức!

30. VÚÚÚÚT!

27. Soon — 28. Good luck, Mickey! We're counting on you! 29. I'll do my best! 30. WHOOSH!

31. Cha! Thật khoái khi được lái lại chiếc máy bay kỳ diệu này!

32. Chẳng tốn bao nhiêu thời gian để làm quen lại với các công cụ và hệ điều khiển!

31. Man! It's great to be flying this fantastic plane again!
32. Shouldn't take to long to get reacquainted with the instruments and controls!

33. Úi! Mình phải hết sức cẩn thận mới được! Bầu trời bây giờ đông đúc hơn nhiều kể từ khi mình lái Con Dơi lần trước!

34. Quincy, cậu có...có thấy cái kia không?

35. Không! Tin tôi đi — cũng chẳng phải là anh đã thấy một cái Vật Thể Bay Không Xác Định (*) nào đâu!

33. Whoops! I'll have to be careful! The sky's a lot more crowded since the last time I flew the Bat!
34. Did... did you see that, Quincy? 35. No! And trust me — you did not see a UFO either!

(*) U.F.O : Viết tắt từ "Unidentified flying object"

36. There's Antarctica! Now all I have to do is punch in that island's coordinates...
37. ...and, voilá! The Bat will automatically take me there! *38. Uh-oh! Suddenly, the Bat's vibrating like crazy!*

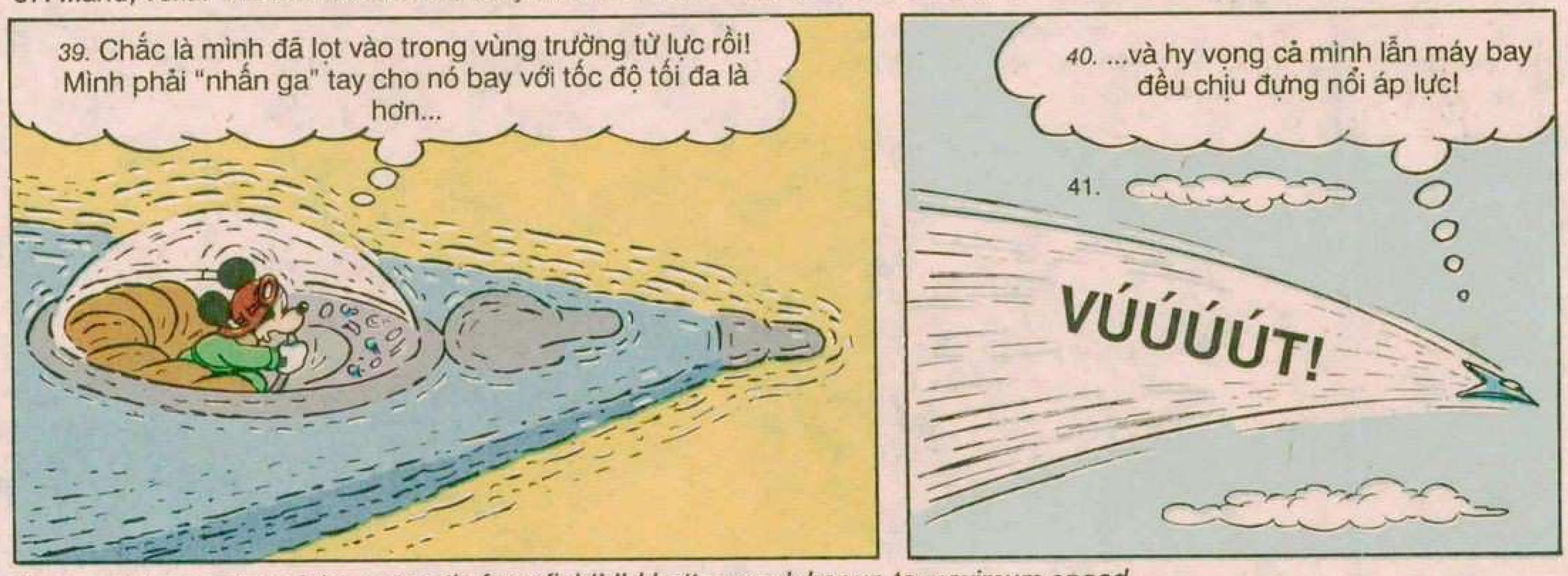

39. I must have entered the magnetic forcefield! I'd better crank her up to maximum speed...
40. ...and hope we'll both be able to withstand the pressure! *41. WHOOSH!*

42. Hooray! The shaking has stopped! And there's the island, dead ahead!
43. Hmm... wonder why that strange rock looks familiar? Oh, well — it will remind me of where I parked the Bat!

44. Once I activate the chromatic transmogrification device hidden in my buttons, the Bat will become invisible! *45. HMMM!*
46. Amazing! It's just like she vanished! But she's assumed the color of her surroundings — the white of the snow!

47. Không lâu sau...

48. Căn cứ kìa! Còn kia là những hỏa tiễn đặt trên giàn phóng!

49. Tao nghĩ là đã thấy kẻ nào đó đang lén lút đâu ngoài này!

47. Not much later — 48. There's the base! And those are rockets on the launch pads!
49. I thought I saw someone sneakin' around out here!

50. **PETE!!!**

51. Hà hà! Đúng là chú mày chứ chẳng phải ai xa lạ, cái thằng nhóc chuyên môn xía vô chuyện của người khác!

52. Ừm... thật là tình cờ... gặp lại anh trên cái hòn đảo hoang vắng nhưng dễ thương này... trong cái... ơ... khung cảnh im lặng, trắng xóa và tuyệt đẹp này... ưm...

50. PETE!!! 51. Har! Har! Live and in person, you meddlin' little busybody! 52. Um...what a coincidence...meeting you on this deserted, but charming island... in this... uh... white, silent, and quietly beautiful landscape... um...

53. Xì-tốp cái bài thơ lại đi, thằng còi! Tao muốn biết mày đang tính làm gì vậy hả?

54. Tôi... ơ... đang quay một cuốn phim tài liệu về thiên nhiên ấy mà!

55. Tao có thấy máy quay phim nào đâu! Bộ mày tính quay phim bằng tay chắc?

56. À... ưm...

53. Cut the poetry, runt! I wanna know what you're up to! 54. I'm... uh... filming a nature documentary?
55. I don't see a camera! You plannin' to shoot it with your hands? 56. Well... um...

57. **Thôi, câm miệng!** Giơ tay lên và đi ở phía trước tao!

58. Đồ chết bầm!

59. Mày dám tới đây thiệt là gan hết chỗ nói, thằng chuột! Mày lúc nào mà chả xía mũi vô chuyện hổng phải của mình! Nhưng lần này thì...

57. Aw, shaddup! Put yer hands up and walk in front of me! 58. Drat!
59. You got some nerve comin' here, mouse! But then, you've always stuck yer nose in where it didn't belong! But this time...

60. ...I'm gonna satisfy yer curiosity! That's it — go on in! I don't mind playin' host for a while!
61. >Snif!< What's that smell? What are you making on this base — pastries? *62. Yep, right on target, buddy boy!*

63. We also make cakes, pies, candy, and ice cream! In short, all kinds of sweets! *64. But what's the point of building a sweets factory on an island in the Antarctic?* *65. The "point", Mr. Know-It-All, is that the sophisticated equipment you see here gives me the chance to meddle with the world's economy!* *66. Huh?*

67. Ha! That threw ya! Ya see, we're workin' on changing the molecular structure of food products! *68. You're crazy, Pete! You don't even know what a molecule is!* *69. Mebbe not, but thanks to Professor Glucose, I don't need to know! And he's already got some pretty good results!*

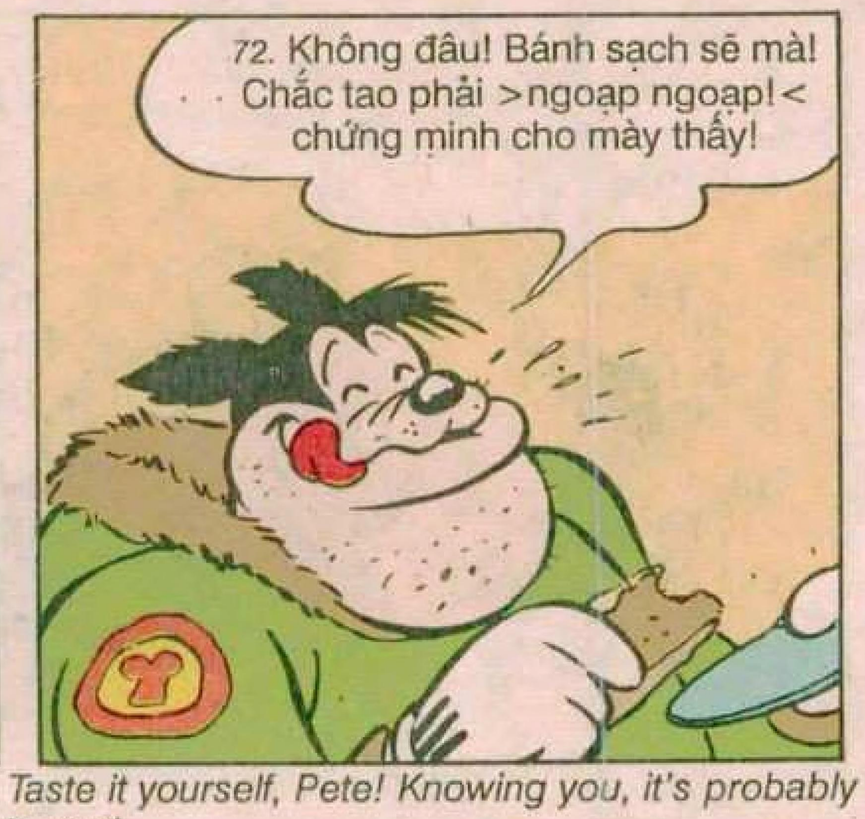

70. But don't take my word for it, old pal — taste this delicious cake! *71. Taste it yourself, Pete! Knowing you, it's probably laced with poison!* *72. Nah! It's clean! Guess I'll hafta >chomp!< prove it to you!*

73. Miam! Ngon thiệt! Chắc hổng phải của mày làm rồi, đúng không hả?

74. Lại sai bét! Tao đã nướng cái bánh này bằng chính đôi tay xinh xắn của tao đó!

75. Nhưng nếu mày khoái cái bánh đó thì chờ xíu, đớp thử một miếng cái bánh này coi nào!!

76. Miam! Có vẻ y chang như cái đầu thôi!

73. Mmm! It's really good! Not one of yours, I take it? 74. Wrong again! I baked it with my own dainty little mitts! 75. But if you liked that one, wait'll you sink yer choppers into this one!! 76. Mmm! Looks just like the first one!

77. Ờ, có thể trông thì giống cái trước đây...

78. ...nhưng mùi vị chắc chắn là khác rồi! **Hà hà hà!**

79. **Phì! Phì! Phèo!**

80. Úi! Mùi vị gì khủng khiếp quá xá! Mày nhét cái gì vô bánh vậy hả?

81. Thành phần thì y chang như cái đầu tiên — ngoại trừ một xíu phụ gia!

77. Well, mebbe it looks like the first one... 78. ...but it sure don't taste like it! Har har har! 79. >Blech!< >Splutter!< >Ptui!< 80. >Oog!< What an awful taste! What did you put in it? 81. The exact same ingredients as in the other cake — except for a tiny addition!

82. Tao đã cho thêm một vi hạt của bột MR42 — hợp chất này khiến cái bánh thứ nhì có mùi vị kinh khủng như thế!

83. **Hự hự!**

84. MR42

85. Thứ bột có vẻ vô hại này thực ra là một thành phần khủng khiếp! Một khi tụi tao vãi tung nó vô không khí, nó sẽ phản ứng hóa học với đường làm cho bất kỳ đồ ngọt nào cũng có mùi vị gớm ghiếc như thế!

82. I added one micrograin of powdered MR42 — the compound that gave the cake its terrible taste! 83. >Gasp!< 84. MR42 85. This apparently harmless powder is a terrifying ingredient! Once we scatter it in the atmosphere, it'll react chemically with sugar, causing anything sweet to taste disgustin'!

86. Chẳng mấy chốc, một lớp phủ dày đặc của sự buồn phiền sẽ bao trùm lên khắp hành tinh! Đó là vì người ta cần cái gì đó ngọt ngọt để vực họ dậy!

87. Thế, đôi khi một mẩu bánh nhỏ cũng có thể nâng đỡ tinh thần người ta, và cho họ phục hồi sức lực để mà đối phó với những vấn đề thường nhật! Đúng không?

88. Thì đúng! Tao vốn ưa đồ ngọt! Sáng dậy mà không có bánh ngọt ăn thì tao hổng biết làm sao nữa!

89. Đừng lo, bạn già! Tao đã tìm ra giải pháp rồi — nhưng mà nó đáng giá cả núi tiền lận! Ha ha!

86. Pretty soon, a heavy blanket of depression will smother the planet! That's 'cause people need somethin' sweet to cheer 'em up!" 87. Why, sometimes a single piece of pie can lift yer spirits and give ya renewed strength to deal with yer daily problems! Right? 88. True! I've got a real sweet tooth! Don't know what I'd do without my morning pastry! 89. Don't worry, old pal! I've got a solution for that — but it'll cost ya an arm and a leg! Har har!

90. Mày không có ý là...?

91. Đúng! Tao sẽ trở thành nhà sản xuất bánh kẹo duy nhất trên thế giới!!

92. Trong cái căn cứ được bảo vệ đặc biệt này, không bị ô nhiễm bởi thứ bột đó, tụi tao sẽ làm việc suốt ngày đêm để sản xuất ra bánh kẹo!

93. Hừm... **Cái gì kia?**

90. You don't mean...? 91. Yep! I'll be the only sweets producer in the world!! 92. In this super-protected base, uncontaminated by the powder, we'll work day and night producing cakes and sweets! 93. Hmm... what's that?

94. Đây là "Đại tham ăn" - một vệ tinh mà tụi tao sắp sửa phóng lên quỹ đạo! Nó sẽ phát ra những tia vô hình thôi thúc thiên hạ thèm ăn đồ ngọt! Rồi tụi tao sẵn sàng phục vụ họ, sẵn sàng thỏa mãn nỗi thèm muốn này!

95. ĐẠI THAM ĂN

96. Nhưng mà chưa xong một nửa câu chuyện đâu, thằng chuột! Kế đó tụi tao sẽ biến cải tới mùi vị của xúp, bánh pi-za, và mọi thứ khác!

97. Nhưng... nhưng... thế là đại gian ác! Bọn mày sẽ làm cả hành tinh chết đói!

94. That's the Big Glutton — a satellite we're gonna launch into orbit! It'll send out invisible rays that'll stimulate people's desire for sweets! And we'll be at their service, ready to fill that desire! 95. BIG GLUTTON 96. But that ain't the half of it, mouse! Next we'll "modify" the taste of soups, pizzas, and everything else! 97. But...but... that's fiendish! You'll starve the planet!

98. Hà! Hà! Điều đó chả ăn nhập gì đến tao! Tao chỉ muốn trở nên giàu có thôi!

99. Thôi được, vì tao đã là tù nhân của mày, và cũng chẳng thể trốn được... tao có thể ăn thêm một cái bánh nữa không?

100. Những mùi thơm điếc mũi này làm tao đói quá xá!

101. Được thôi, tao sẽ cho mày một cái bánh ngọt, thằng còi! Coi như đó là lời yêu cầu sau chót!

98. Har! Har! That's no skin off my nose! I just wanna get rich! 99. Well, since I'm your prisoner and can't escape... can I have another cake? 100. These yummy aromas are making me awful hungry! 101. Sure, I'll give ya a cake, runt! Think of it as a last request!

102. Thực ra, tao sẽ cho mày ba cái lận!

103. Cám ơn, Pete!

104. Bổ tèo, xơi hết đi! Có đầy bụng đôi chút thì cũng chẳng làm thay đổi tương lai của mày đâu! **Ha ha ha!**

102. In fact, I'll give ya three of 'em! 103. Thanks, Pete!
104. Eat all ya want, chum! A bit of indigestion ain't gonna change yer future! Har har har!

(Xem tiếp tập 43)

GYRO GEARLOOSE

Truy tìm chiếc xe

Người dịch : NHẬT HỒNG

4. VÙ! VÙ!

1. Theo tin đồn thì Gyro Gearloose đang bí mật thử nghiệm chiếc xe tuần tra siêu đẳng mới của hắn trong một cái nhà kho màu xanh thuộc một cơ sở được thuê ở bến tàu mà chắc phải là cái nhà kho này!

CẢNH SÁT

3.

D93602

2. Nếu chiếc xe đó hoạt động được phân nửa hiệu quả như tin đồn thì đám lưu manh tụi mình sẽ gặp rắc rối to đây!

5. Trừ phi tụi mình đoạt được cái xe bắt tội phạm đó trước! Vậy đó!

6. Đó chính là lý do tại sao tao nẩy ra kế hoạch tuyệt diệu này để "chôm" chiếc siêu xa đó và sử dụng nó chống lại bọn cớm!

7. Kế hoạch sẽ tuyệt diệu đó nếu chúng ta hạ cánh mà còn sống sót!

8. Hạ cánh ! Hừm, tao hầu như quên mất! Bám chặt lấy!

9. Chúa ơi! Này Người Giúp Việc Nhỏ, tốt hơn hết là chúng ta hãy nhanh chóng leo lên mái nhà xem sao!

10. RẦM!

1. The word on the street is that Gyro Gearloose is close to road testing his new superduper squad car in hired premises in a green wharf warehouse which must be this one!
2. If that buggy works half as good as rumour has it, we crooks are in for a hard time!
3. POLICE
4. CHUGA! CHUGA!
5. Not if we get our mitts on that four wheel crime catcher first! Heh!
6. So that's why I came up with this genius plan to swipe the supercar and use it against the coppers!
7. It'll work great if we survive the landing!
8. Landing! Cripes, I almost forgot! Hang on!
9. My stars! Little Helper, we'd better get up to the roof fast!
10. CRASH!

11. Bộ máy bay tuần tra giao thông của mấy anh bị trục trặc hả?

12. À kh...ông, không hẳn vậy! Ch...chúng tớ phải làm cho nó ra cớ sự như vầy vì bọn tớ có nhiệm vụ rất bí mật!

13. Sếp phái bọn tớ đến đây để thử nghiệm chiếc xe tuần tra cảnh sát mà ông đã chế tạo cho bọn tớ đó!

14. Lạ nhỉ, tôi không hề nghe nhắn nhủ gì về việc các anh đến đây cả!

15. Dĩ nhiên rồi! Sếp của bọn tớ ngại rằng bọn Beagle Boys xấu xa kia đã đặt thiết bị nghe lén đường dây điện thoại!

16. Đúng thế, những thiên tài tội phạm đó sẽ không từ việc gì để được đặt tay của bọn tao, à không, của bọn chúng lên chiếc xe của ông đâu!

THANG MÁY

17.

18. Ồ! Tao khoái mấy cái bánh xe xịn kia quá!

19. Đã đến lúc nhảy điệu rock'n roll rồi đấy chú mày... à không, đồng nghiệp ạ!

20. Các anh hơi khác thường so với cảnh sát đấy!

THANG MÁY

21.

22. Dĩ nhiên rồi! Sếp có bao giờ cử tới đây tụi tay mơ đâu, phải không?

23. Đừng vội, các cậu à! Các cậu cần được hướng dẫn sử dụng một chút trước khi lên đường vì đây không phải là loại xe tuần tra cảnh sát bình thường đâu!

24. Sau một sự giải thích ngắn....

25. Đó chỉ mới là những nguyên tắc cơ bản! Chúng ta sẽ tiếp tục phần còn lại khi chúng ta đi!

11. Did you traffic officers have engine trouble?
12. N-no, not really! W-we just had to make it look that w-way since our mission is hush-hush!
13. The chief sent us here to test the new squad car you've built for us!
14. Odd I didn't get word you were coming!
15. Natch! He's afraid the phone lines have been tapped by those rotten Beagle Boys!
16. Yeah, those geniuses of crime would stop at nothing to get our, er, their hands on your car!
17. ELEVATOR
18. Wow! Dig those righteous wheels!
19. Time to rock 'n roll, broth... er, partner!
20. You are a bit out of the ordinary for police!
21. ELEVATOR
22. Of course we are! The chief wouldn't just send out a couple of stiffs, would he?
23. Not so fast, boys! You'll need a bit of instruction before take-off since this is no ordinary squad car!
24. A short explanation later —
25. Those were just the basic rules! We'll take the rest as we go!

26. Vài giây sau...

27. Ồ...ồ, kẹt cứng rồi! Bị kẹt xe rồi! Cái xe này có thể làm được gì để giải quyết chuyện đó hả?

28. À, tớ chỉ cần nhấn cái nút này này!

29. Ôi trời, có phải nó sẽ làm bốc hơi những chiếc xe khác không vậy?! (Ui da!)

30. Ê...Ê! Ấy

31. BỊCH! BỊCH!

35. VÙ! VÙ!

32. Một ngày nào đó những chiếc xe bình thường sẽ được gắn bộ phận "nhảy cóc" của tôi!

33. Việc thoát đi sẽ khác hẳn!

34. Ê, chơi vậy không đẹp đầu!

36. Cuộc thử nghiệm tiếp diễn...

37. Bây giờ đến một cuộc thử nghiệm gay go...: một vụ cướp giả!

38. ĐỆ NHẤT NGÂN HÀNG DUCKBURG

39. KÉT!

40. Tớ và đồng nghiệp của tớ sẽ làm bộ như đang đối phó với một vụ cướp nhà băng đang diễn ra! Đi nào, 176-761, à không, tớ muốn nói số hiệu 176-761-555677!

41. Chà, đây là một việc thú vị đấy chứ!

42. ĐỆ NHẤT NGÂN HÀNG DUCKBURG

43. Một lát sau...

44. Trước đây chúng ta chưa bao giờ được trả tiền để lái thử một chiếc xe hơi cả!

45. HÚÚÚ! HÚÚÚ!

46. Chúa ơi! Chuyện gì vậy?

47. Ồ, ờ, ừm... những cảnh sát đó cùng nhóm với bọn tôi! Đ...đây là một phần của cuộc thử nghiệm!

48. Họ giả bộ làm bọn lưu manh đang tìm cách hất chúng ta ra khỏi con đường! Làm cách nào để chặn chúng lại?

49. KÉT!

50. HUI-HUI-HUI!

26. Seconds later —
27. Oh-oh, mega gridlock! A traffic jam! What can this buggy do about that?
28. Ah, I merely press this button!
29. Oh boy, is it gonna vaporize the cars?! (Ouch!)
30. H-hey! Erft!
31. THUD! THUD!
32. Some day ordinary cars will come equipped with my "leap frog" option!
33. Getting away will never be the same!
34. Hey! That's unfair!
35. CHUGA! CHUGA!
36. As the road test wears on —
37. Now for the acid test... a mock heist!
38. FIRST BANK OF DUCKBURG
39. SCREECH!
40. Me and my partner will pretend to be responding to a bank robbery in progress! C'mon, 176-761, um, I mean Badge 176-761-555677!
41. Gee, this is sort of exciting!
42. FIRST BANK OF DUCKBURG
43. Shortly —
44. We never got paid for taking a test drive in a car before!
45. WHOOP! WHOOP!
46. My stars! What's going on?
47. Oh, er, um... those cops are with us! It-it's part of the test!
48. Pretend they're bad guys trying to run us off the road! How do we stop 'em?
49. SCREECH!
50. HUI-HUI-HUI!

51. Chỉ cần mở cái công-tắc kia và kích hoạt khẩu súng bắn tia laser ở đuôi xe!

52. XẸT!

53. XẸT!

54. Ôi trời, tôi không thích phá hoại tài sản của thành phố như vậy đâu, nhưng thử nghiệm là thử nghiệm!

55. Ồ, chú em! Chúng ta sẽ viết lại cuốn sử về tội phạm với chiếc xe phi thường này!

56. Liệu cái xe này có thể "chơi" kho chứa tiền hay cái gì đó không?

57. Nào! Buông tôi ra, ông bóng đèn thông thái!

58. Ơ...?!

59. "Tiệm cho thuê y phục Duckburg"! Cái quái gì...?!

60. Trời đất, các ngươi không phải là cảnh sát thật!

61. Thắng xe lại đi, người anh em! Tao phải nhét gã này vào sau cốp xe, cùng với thằng ngốc xấn xổ này!

62. Sau khi Gyro đã bị nhét vô cốp sau...

63. Có vẻ như thằng nhóc bóng đèn đã hoảng sợ và thôi giỡ trò rồi!

64. Tuyệt! Bây giờ chúng ta có thể bắt đầu phi vụ đánh vào một cái kho quan trọng nào đó! Hà!

65. Đặc tính tự động xoay sẽ giúp chúng ta hạ cánh ngay trên mái của kho bạc!

66. Chà!

67. VÙ! VÙ!

51. Merely open that covered switch and activate the rear laser gun!
52. ZAP!
53. ZAP!
54. Gee, I hate to ruin city property like that but a test is a test!
55. Oh, baby brother! We are going to rewrite the history books on crime with this phenomenal buggy!
56. Could this do a number on the money bin or what?
57. Go on! Get off me, bulb brain!
58. Hey...?!
59. "Duckburg Costume Rental!" What on earth...?!
60. My stars, you're not real cops!
61. Hit the brakes, brother! I gotta stash this joker in the trunk, along with the bolt dolt!
62. After Gyro's stashed in the trunk —
63. Looks like bulb boy panicked and took off!
64. Great! Now we can get down to some serious bin bustin'! HEH!
65. The auto gyro feature is gonna land us right on top of the money bin's roof!
66. Whee!
67. CHUGA! CHUGA!

68. Lát sau....
69. Nào, bây giờ cuộc chơi bắt đầu! Hô hố!
70. VÙ...VÙ!
71. TÁCH!
72. Giữ chặt lấy, người anh em ạ!
73. Ồ, nhóc ạ! Tao gần như có thể ngửi được mùi tiền ở đây!
74. PHỤT
75. PHỤT
76. Ước gì có thêm ánh sáng vì mình không chắc là mình có quấn đúng dây để làm tê liệt hoạt động của xe không nữa!
77. Ê, có phải mày vừa nhấn cái nút phun ra pháo hoa này không, thằng ngu kia?
78. Không phải tạo! Cái xe này đang hoạt động theo ý của nó!
79. PHÙÙ!
80. Nào chúng ta sẽ xem lại việc này! Nó phải nghe tao bằng không tao sẽ gửi nó tới nhà máy làm kẹp tóc! Thôi nào, ngưng phun lửa đi!
81. TÁCH!
82. Ôi, trời, đồ ngốc! Mày đã phá hỏng tác phẩm nghệ thuật này rồi!
83. CRẠC CRẠC!
84. Ây! Hãy nhìn màn hình ti-vi kìa! Đó có phải là hình ảnh của cái mà tao nghĩ không?!
85. RẦM!
86. Chắc là vậy! Chúng ta tiêu rồồồi!
87. Cứu vớớới!!
88. ÁÁÁ!

68. Instances later —
69. Now the fun begins! HAW!
70. CH-CHUGA!
71. CLICK!
72. Hang on, brother!
73. Oh, baby! I can almost smell the dough from here!
74. RMMM
75. RMMM
76. I wish I had more light because I'm not sure I'm crossing the right wires to disable the car!
77. Hey, did you just push the fireworks button, dust-mote brain?
78. Nope! This buggy's got a mind of its own!
79. FWOOSH!
80. We'll see about that! It better mind me or I'll send it off to the bobby pin factory! C'mon, snap out!
81. CLICK!
82. Oh, swell, gnatbrain! You've ruined this piece of art!
83. KERCHUNK!
84. Hey! Look at that TV monitor! Is that a picture of what I think it is?!
85. ROAR!
86. It must be! We're f-f-finished!
87. Haaalpp!!
88. EEEE!

89. TÚI KHÔNG KHÍ SẮP ĐƯỢC BUNG RA! XIN GIỮ CHẮC!
90. Ồốối!
91. Có lẽ một trong những dụng cụ này sẽ bắn ra một tên lửa đẩy hay một cái gì đại loại như vậy!
92. ÁÁÁ!
93.
BÙÙÙNG!
94. Cái gì vậy...?!
95. Uidaaa!
96. Ốốối!
97.
BỊNH!
98.
RẦM!
99.
PHỰT!
100. C...có lẽ cái th...thùng này sẽ có một cái neo!
101. Hãy vì Chúa, nhấn một cái nút khác đi!
102.
RẦM!
103.
CỘP!
104. SAU 4.714 TÌNH TIẾT NỮA...
105. Đúng vậy, các bạn! Thật là một chuyến đi!
106. Cảnh sát sẽ không để yên cho bọn Beagle tụi bay về việc đã phá hủy chiếc xe mẫu của họ!
107. Dẫu sao, đây là ý tưởng ngu si của ai vậy?!
108.
ĐỒN CẢNH SÁT

89. *THE AIR BAG IS ABOUT TO BE UNFOLDED! PLEASE BRACE!*
90. *YEEOOW!*
91. *Maybe one of these gizmos will fire a booster rocket or somethin'!*
92. *ARRGGH!*
93. *FWOOOOP!*
94. *What the...?!*
95. *Whoooaaa!*
96. *Ooooff!*
97. *SPROING!*
98. *BLAM!*
99. *FWIIISH!*
100. *M-maybe this c-crate comes with an anchor!*
101. *Push another b-button for goodness sake!*
102. *BLAM!*
103. *CLUNK!*
104. *4,714 LOST NUTS AND BOLTS LATER —*
105. *Yeah, cats! Wh-what a ride!*
106. *Well, the police won't look too kindly on you Beagles for ruining their prototype car!*
107. *Whose dumb idea was this anyhow?!*
108. *POLICE STATION*

Sân chơi

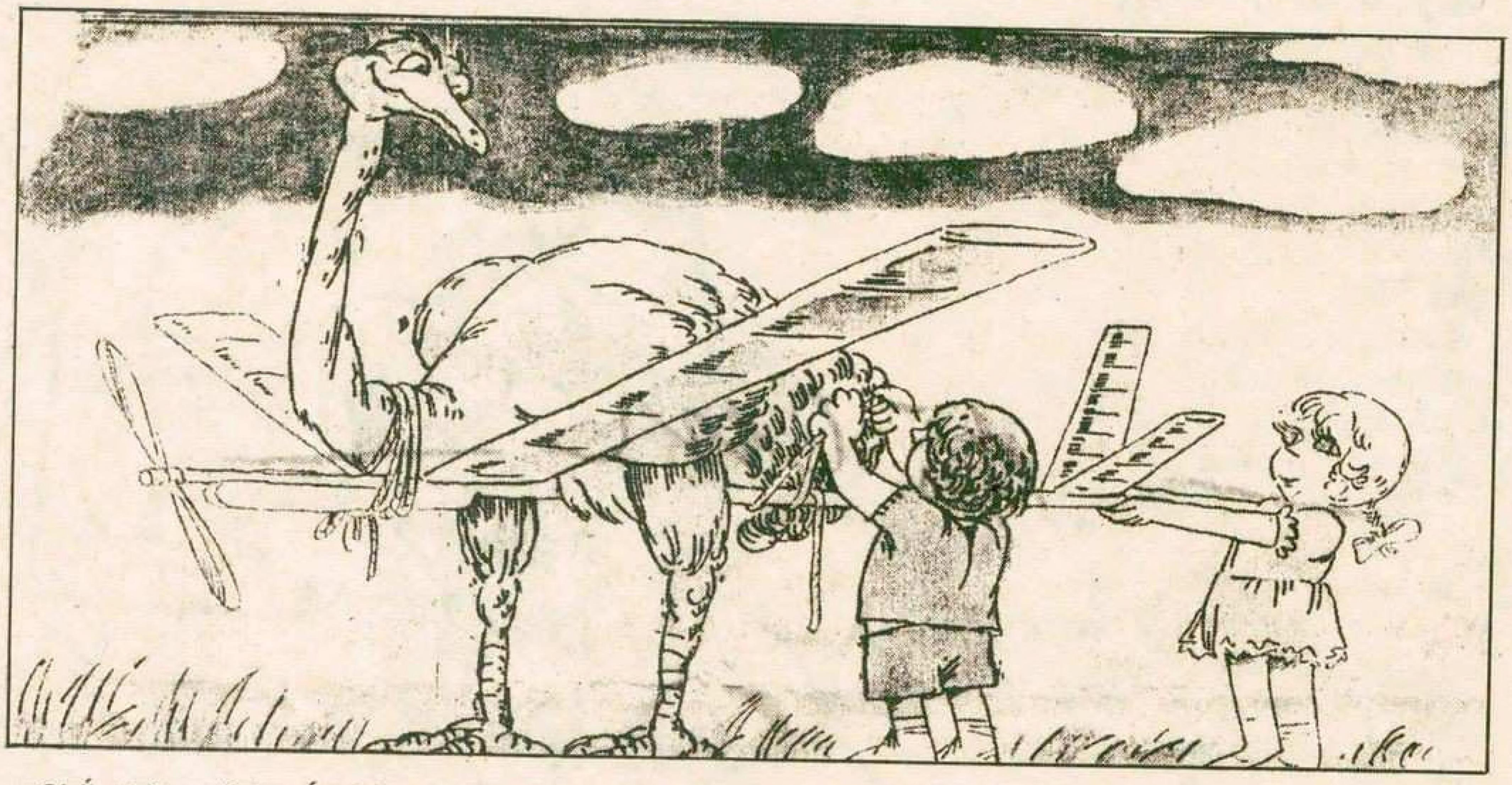

Chắp thêm cánh, gắn thêm chong chóng và đuôi cho đà điểu... bay!

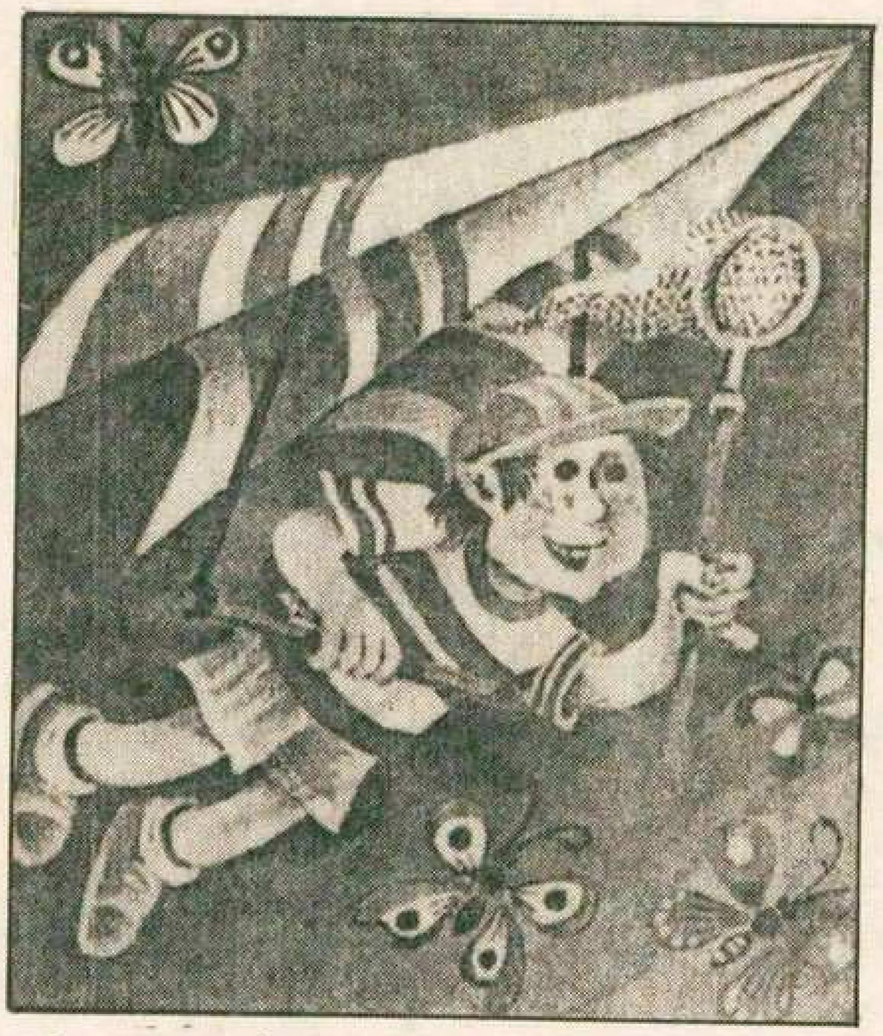

Bắt bướm bằng tàu lượn!

Danh ngôn

• Cái tột bậc của sự ngu si là tính kiêu ngạo.

Fréderic Le Grand

• Ít kẻ khôn ngoan để nhận điều khiển trách có ích lợi cho mình hơn là điều tán dương có hại cho mình.

La Rochefoucauld

• Những người tráo trở thì họa phúc núp sẵn ở đó, nếu đã sống bằng tráo trở thì tất có lúc chết vì tráo trở.

Sách Cách ngôn

Vui cười

Phát hiện mới

Bư đố Bờm: Đố cậu biết "ông Táo" tiếng Anh là gì?

Bờm: Tớ không biết!

Bư: Này nhé, "*Mr*" nghĩa là "ông", "*apple*" nghĩa là "táo", vậy thì "ông Táo" là "Mr. Apple"!

Bờm: Trời!

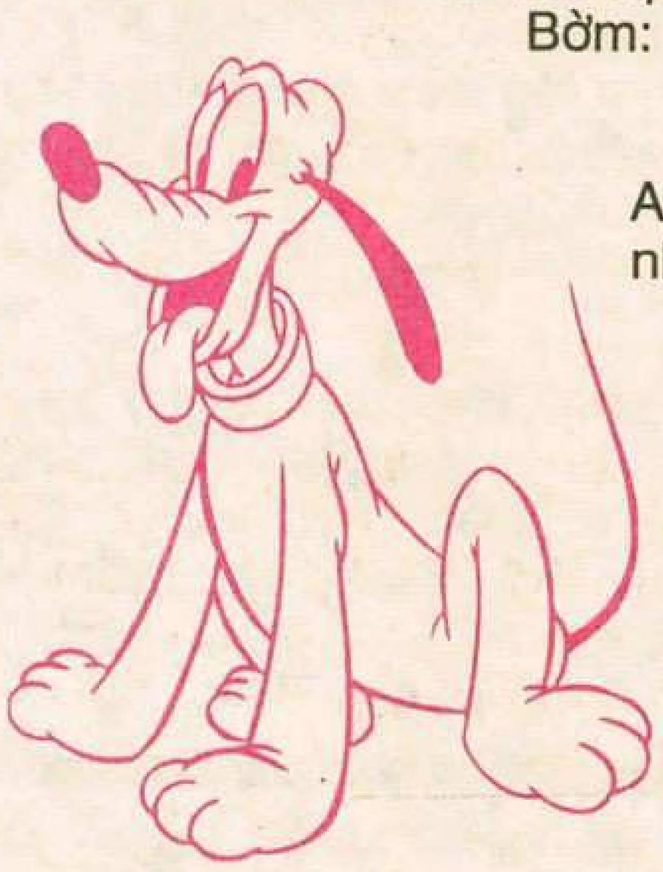

Khỏi chê

A: Bạn thấy mình hát tiếng Anh như thế nào?

B: Khỏi chê luôn!

A (sung sướng): Vậy hả? Hay lắm hả?

B: Không! Nhưng cậu hát người nghe chẳng biết cậu hát bài gì thì làm sao mà chê được?

A: !?

Trần Anh Phương
(130/2 ấp Trung Chánh, xã Trung Mỹ Tây, Hóc Môn)

Truyện vui Anh ngữ

One day Mrs Jones went shopping. When her husband came home in the evening, she began to tell him about a beautiful cotton dress. "I saw it in a shop this morning," she said, "and"...

"And you want to buy it," said her husband. "How much does it cost?"

"Fifteen pounds."

"Fifteen pounds for a cotton dress? That is too much!"

But every evening, when Mr Jones came back from work, his wife continued to speak only about the dress, and at last, after a week, he said, "Oh, buy the dress! Here is the money!" She was very happy.

But the next evening, when Mr Jones came home and asked, "Have you get the famous dress?" she said, "No."

"Why not?" he said.

"Well, it was still in the window of the shop after a week so I thought, nobody else wants this dress, so I don't want it either."

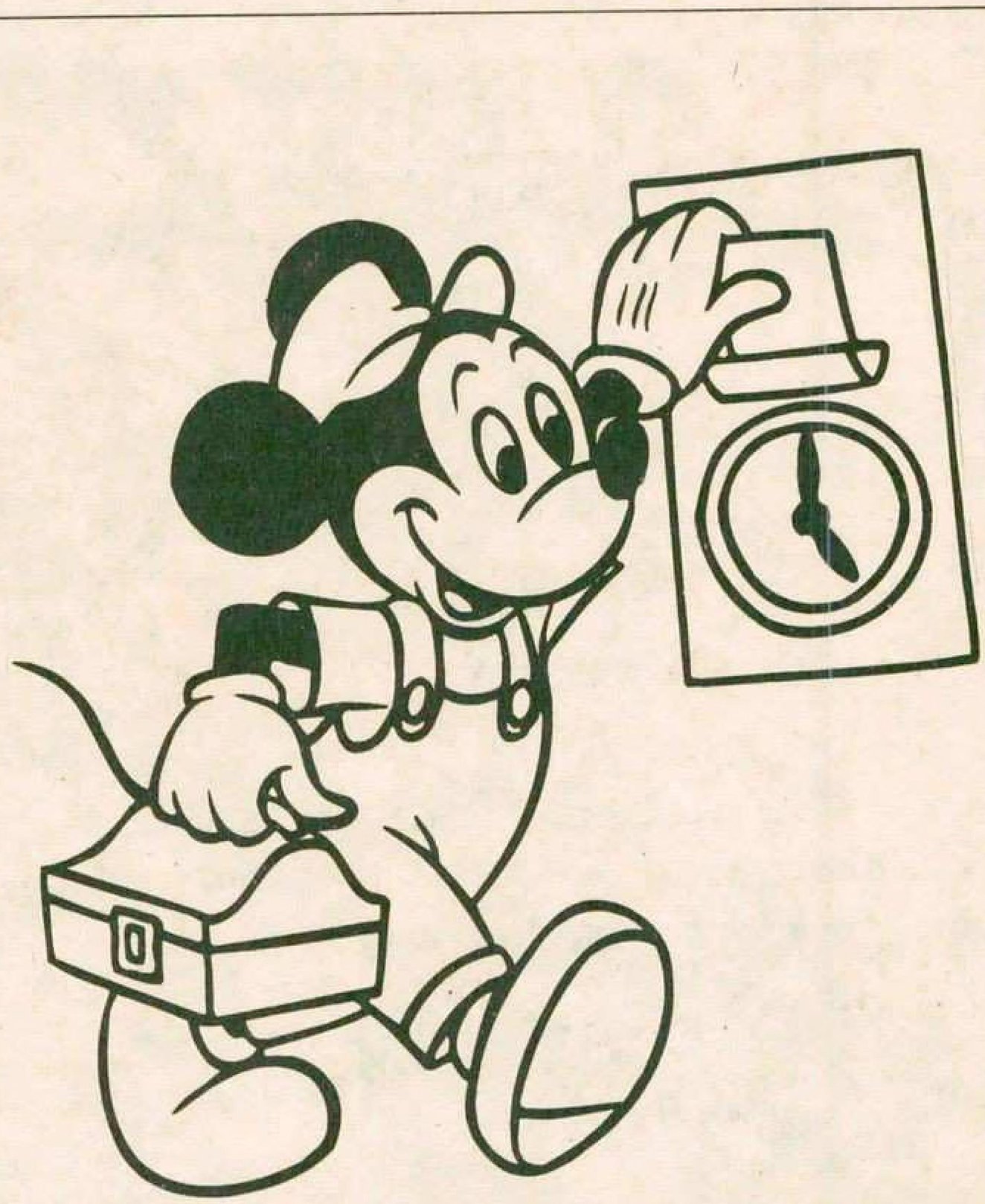

Tới giờ nghỉ rồi, ta về thôi!
Các em hãy tô màu nhân vật Mickey tùy theo ý thích!

Từ điển thành ngữ, tiếng lóng, thông tục

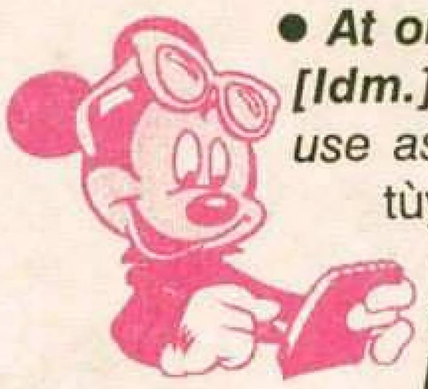

● ***At one's disposal [Idm.]*** *available to use as one wishes*: tùy ý sử dụng.

● ***Do (or turn) the trick [Colloq.]*** *to bring about the desired result*: hoàn thành kết quả mong muốn, thành công mỹ mãn.

● ***Get under some one's skin [Colloq.]*** *to anger or irritate someone*: chọc giận, quấy rầy, làm (cho ai) phải lưu tâm.

● ***Come a croppe [Colloq.]*** *1. to fall heavilly or headlong :* ngã té đau; *2. to come to ruin ; fail*: thất bại nặng nề.

● ***Not have a clue [Colloq.]*** *not know (anything about) sth.*: chẳng biết ất giáp gì.

Giao lưu

● Em ***Trần Anh Phương*** (130/2 ấp Trung Chánh, xã Trung Mỹ Tây, Hóc Môn): Cảm ơn sự đóng góp bài vở nhiệt tình của em cho trang CLB của chúng ta. Anh đã dùng hai mẫu vui cười của em trong số này. Chúc em vui khỏe, học tập tốt. Thân.

● Em ***Duy Thảo*** (79 Nguyễn Hữu Sanh - K4 - P6 tỉnh Cà Mau): Em cứ mạnh dạn gửi thư ghi rõ trường lớp và xin vào CLB, đừng ngại gì cả. Anh đang nghiên cứu ô chữ của em, nếu dùng được, anh sẽ giới thiệu trong trang CLB cho bạn đọc cùng giải. Thân.

• Chịu trách nhiệm xuất bản : **LÊ HOÀNG** - Giám đốc Nhà xuất bản Trẻ • Chịu trách nhiệm bản thảo : **NGUYỄN ĐÌNH NAM** - Phó TBT Thời báo Kinh tế Sài Gòn • Biên tập : **NGUYỄN TRÍ CÔNG** • Bìa 1 : **ÂU VIỆT DESIGN** • In tại Xí nghiệp in Lê Quang Lộc theo số đăng ký KHXB : 863/8/CXB (ngày 14-12-1996) và Giấy TNKHXB 377/97/NXB Trẻ. In xong và nộp lưu chiểu tháng 10-1997. • Liên hệ quảng cáo : **PHÒNG QUẢNG CÁO TBKTSG**, 35 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TPHCM. ĐT & Fax : (848) 8295742. **Giá : 3.500 đ**

MỜI CÁC EM TÌM ĐỌC

11 TÁC PHẨM ĐOẠT GIẢI VĂN HỌC THIẾU NHI "VÌ TƯƠNG LAI ĐẤT NƯỚC" LẦN II

DO NXB TRẺ ẤN HÀNH

- ***TU HÚ GỌI MÙA***

  Truyện của Trần Công Nghị

- ***THÁNH GIÓNG VÀ BÉ NÊ***

  Tập truyện của Lưu Trọng Văn

- ***CHUYỆN CỦA CU MINH***

  Truyện của Nguyễn Thị Hồng Ngát

- ***KỶ NIỆM VỀ MỘT DÒNG SÔNG***

  Tập truyện của Đoàn Lư

- ***NHÀNH CỌ NON***

  Truyện của Trần Quốc Toàn

- ***MÙA HÈ THƠ ẤU***

  Tập truyện của Nguyễn Thị Châu Giang

- ***BẠN THÀNH PHỐ***

  Tập truyện của Nguyễn Thị Thanh Bình

- ***MỘT NỬA CHÂN TRỜI***

  Truyện của Trần Huiền Ân

- ***MẢNH ĐỜI TRÔI NỔI***

  Truyện của Lâm Phương

- ***CÒ TRẮNG VƯỜN CHIM***

  Truyện của Kim Hài

- ***GIẾNG LÀNG***

  Tập truyện của Xuân Mai

Các em đón xem truyện tranh

Donald và bạn hữu

© Disney Enterprises, Inc.,
The Saigon Times hợp tác xuất bản
với Nhà Xuất bản Trẻ
Theo hợp đồng li-xăng của Walt Disney
dành cho Saigon Times

Phát hành vào ngày
3-11-1997

Với các nội dung

Phi công bất đắc dĩ

Mù tịt về máy bay, nhưng Donald cứ tơ tưởng đến việc tung hoành ngang dọc trên bầu trời và còn lén lẹo lên một chiếc máy bay đang đậu trong sân bay nữa chứ! Vì thế mà có chuyện! Một băng cướp vô sân bay trộm máy bay đã lầm Donald với một tay phi công tội phạm khét tiếng nên rủ anh tham gia vào một phi vụ cực kỳ hiểm hóc...

Chiến dịch "Đại tham ăn" (Phần 2)

Vậy là các em đã rõ: căn cứ bí mật vô cùng lợi hại ở vùng Nam cực chính là của băng đảng do Pete Đen cầm đầu. Âm mưu của bọn chúng thật là thâm độc và sẽ được tiến hành bằng những phương tiện hết sức hiện đại. Hãy đón xem phần hai của câu chuyện để hồi hộp theo dõi Mickey một mình giữa trùng vây, xoay chuyển tình thế và hoàn thành xuất sắc điệp vụ của anh qua nhiều diễn biến bất ngờ, căng thẳng!

Ánh sáng trong rừng

Sau chuyến đi dạo đêm cùng chú chó cưng, Donald phát hiện một vệt sáng lạ thường xẹt xuống cánh rừng gần nhà. Ông hàng xóm Jones lẫn cảnh sát đều có ý chả tin gì những điều Donald kể lại nên anh quyết định vô rừng tự tìm hiểu sự thật. Và kia, trước mắt anh là một đĩa bay sáng chói cùng một cô gái vũ trụ...